

Công ty Cổ phần Everpia

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 50

Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 20 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chăn, ga trải giường, nệm, gối, túi ngủ, vali, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ, và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và bảy chi nhánh tại Hưng Yên, thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 30 tháng 3 năm 2021
Ông Lee Jae Eun	Thành viên	
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên	
Ông Yu Sung Dae	Thành viên	
Ông Park Sung Jin	Thành viên	
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên	
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên	

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Hương	Thành viên



Công ty Cổ phần Everpia

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lee Jae Eun	Tổng Giám đốc
Ông Cho Yong Hwan	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh
Ông Yu Sung Dae	Phó Tổng Giám đốc
Ông Park Sung Jin	Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lee Jae Eun, Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Everpia

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Everpia (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc




Ông Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

Số tham chiếu: 61110609/21584118-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Everpia

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Everpia (“Công ty”) và công ty con, được lập ngày 29 tháng 3 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 50, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1



Đào Văn Thích
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3732-2021-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		965.611.047.552	1.087.289.632.776
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	52.162.065.411	51.427.020.485
111	1. Tiền		25.859.168.684	34.043.282.310
112	2. Các khoản tương đương tiền		26.302.896.727	17.383.738.175
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		373.191.406.811	536.313.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	113.752.362.169	20.000.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(499.955.358)	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	259.939.000.000	516.313.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		185.632.968.413	154.753.414.030
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	166.130.601.882	134.129.999.632
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	21.436.698.492	21.564.342.370
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	24.871.522.628	24.031.813.083
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.805.854.589)	(24.972.741.055)
140	IV. Hàng tồn kho	9	346.527.464.417	339.496.885.104
141	1. Hàng tồn kho		363.053.089.506	355.875.825.611
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.525.625.089)	(16.378.940.507)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.097.142.500	5.299.313.157
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	2.533.917.334	3.365.109.886
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	5.563.148.112	1.889.086.885
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		77.054	45.116.386

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		303.132.445.188	265.743.449.326
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	7	2.510.521.266	3.189.169.234
216	1. Phải thu dài hạn khác		2.510.521.266	3.189.169.234
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	-
220	II. Tài sản cố định		189.551.832.449	206.171.418.809
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	186.722.125.438	201.705.006.975
222	Nguyên giá		601.992.223.470	583.509.943.716
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(415.270.098.032)	(381.804.936.741)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	2.829.707.011	4.466.411.834
228	Nguyên giá		41.738.866.578	41.819.379.876
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(38.909.159.567)	(37.352.968.042)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	55.418.410.869	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		55.418.410.869	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	9.939.108.487	12.367.200.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		11.590.390.000	15.190.390.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.491.200.000	8.767.200.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(12.142.481.513)	(11.590.390.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		45.712.572.117	44.015.661.283
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	25.381.848.553	25.550.584.092
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	20.330.723.564	18.465.077.191
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.268.743.492.740	1.353.033.082.102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		304.707.254.762	408.705.879.197
310	I. Nợ ngắn hạn		271.923.340.332	153.166.780.955
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	55.596.846.486	42.122.653.838
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	23.956.101.080	16.245.685.048
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	10.391.040.335	15.692.012.138
314	4. Phải trả người lao động		22.752.325.036	19.482.190.462
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.399.458.281	1.805.648.638
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	950.311.708	1.470.742.689
320	7. Vay và nợ ngắn hạn	19	156.877.257.406	56.347.848.142
330	II. Nợ dài hạn		32.783.914.430	255.539.098.242
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	22.703.914.430	22.353.953.301
338	2. Vay và nợ dài hạn	19	10.080.000.000	603.556.941
339	3. Trái phiếu chuyển đổi	20	-	232.581.588.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21	964.036.237.978	944.327.202.905
410	I. Vốn chủ sở hữu		964.036.237.978	944.327.202.905
411	1. Vốn cổ phần		419.797.730.000	419.797.730.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		419.797.730.000	419.797.730.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.2	203.072.724.247	203.072.724.247
415	3. Cổ phiếu quỹ	21.2	(76.000.000.000)	(76.000.000.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(3.801.332.966)	(1.736.867.207)
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.5	3.807.375.305	1.660.261.921
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	417.159.741.392	397.533.353.944
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		357.439.070.137	355.476.422.825
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		59.720.671.255	42.056.931.119
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.268.743.492.740	1.353.033.082.102

Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán

Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	866.451.098.588	855.774.884.323
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(503.797.371)	(416.672.190)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	865.947.301.217	855.358.212.133
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(570.738.931.867)	(593.077.232.743)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		295.208.369.350	262.280.979.390
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	45.898.206.809	48.021.393.315
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	25	(31.184.153.176) (21.213.465.288)	(18.196.128.695) (13.776.224.202)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết		(548.651.510)	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	(150.461.607.802)	(140.601.585.345)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(85.058.370.307)	(94.276.086.698)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		73.853.793.364	57.228.571.967
31	12. Thu nhập khác	27	1.523.629.989	666.583.558
32	13. Chi phí khác	27	(740.079.362)	(1.403.277.338)
40	14. Lợi nhuận/(lỗ) khác	27	783.550.627	(736.693.780)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		74.637.343.991	56.491.878.187
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(16.782.319.109)	(13.837.257.660)
52	17. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	29.3	1.865.646.373	(597.689.408)

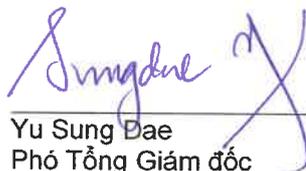
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		59.720.671.255	42.056.931.119
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		59.720.671.255	42.056.931.119
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.570	1.105
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	1.570	783



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		74.637.343.991	56.491.878.187
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		39.515.269.521	45.049.079.645
03	Các khoản dự phòng		3.381.806.116	5.116.439.500
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		488.974.567	(3.512.249.519)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(28.457.317.030)	(39.585.056.141)
06	Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu		23.423.538.100	14.484.941.202
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		112.989.615.265	78.045.032.874
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(43.601.493.984)	51.521.282.077
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(7.177.263.895)	56.869.510.320
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		20.189.423.831	(11.839.394.161)
12	Giảm chi phí trả trước		999.928.091	4.402.217.586
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(93.752.362.169)	17.000.000.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(22.260.411.538)	(16.732.201.174)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(20.001.959.129)	(17.699.797.341)
17	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh		-	(3.262.477.048)
18	Tiền thu khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh		44.266.821	-
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(52.570.256.707)	158.304.173.133
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ)		(75.789.646.448)	(6.882.927.331)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		599.431.048	161.380.358
23	Tiền chi đầu tư ngắn hạn		(109.273.000.000)	(516.313.000.000)
24	Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn		365.647.000.000	515.700.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.376.000.000)	(3.600.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.360.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		32.180.121.114	42.318.404.753
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		215.347.905.714	31.383.857.780

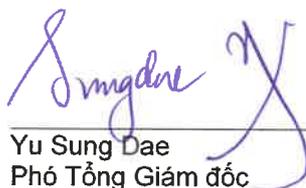
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		298.534.256.847	180.862.823.687
34	Tiền trả nợ gốc vay		(423.130.280.750)	(353.617.967.409)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông		(37.991.437.250)	(34.022.914.605)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(162.587.461.153)	(206.778.058.327)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		190.187.854	(17.090.027.414)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		51.427.020.485	67.058.857.742
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		544.857.072	1.458.190.157
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	52.162.065.411	51.427.020.485



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Everpia (gọi tắt là “Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, Công ty TNHH Everpia Việt Nam, theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 011033000055 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư điều chỉnh lần thứ 20 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 17 tháng 12 năm 2010 theo Quyết định số 247/2010/QĐ-SGDHCM do Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 30 tháng 11 năm 2010.

Các hoạt động chính của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư là sản xuất, thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ), tư vấn, chuyển giao công nghệ và xuất khẩu vải không dệt, vải lọc, nỉ, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác; thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ) và xuất khẩu hàng hóa đồ dùng nội thất bằng gỗ và các chất liệu khác, bộ đồ nhà bếp vệ sinh và đồ văn phòng, kinh doanh bất động sản dưới hình thức thuê nhà và công trình xây dựng để cho thuê lại tại địa điểm dự án.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội và các chi nhánh tại Hưng Yên, Thành phố Hồ Chí Minh, Hòa Bình, Đồng Nai, Bình Dương, Đà Nẵng và Khánh Hòa.

Số lượng nhân viên của Công ty và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.228 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.358 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 1 công ty con. Thông tin chi tiết về công ty con và tỷ lệ biểu quyết, tỷ lệ lợi ích của Công ty trong công ty con này tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Công ty Cổ phần Everpia Korea

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 201600179 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam cấp ngày 1 tháng 8 năm 2016. Công ty Cổ phần Everpia Korea có trụ sở tại số A408-Hyeondae knowledge Industry Centre, số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Everpia Korea là kinh doanh chần ga trải giường, gối, nệm; tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh và thực hiện quyền nhập khẩu, xuất khẩu theo quy định của pháp luật Hàn Quốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm 100% tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trong công ty con này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty đã góp vốn 1.500.000 đô la Mỹ (tương đương 34.285.000.000 VND), tương đương với 100% vốn điều lệ vào công ty con này.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty cũng sở hữu một số khoản đầu tư vào các công ty liên kết như được trình bày tại Thuyết minh số 13.2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty và công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty và công ty con dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty và công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận là một mục thuộc tài sản nhà xưởng, vật kiến trúc và được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền trong tương lai để chi trả cho nghĩa vụ di dời nêu trên tại thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Nhãn hiệu, kênh phân phối

Giá trị nhãn hiệu và kênh phân phối được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo giá mua trên các hợp đồng chuyển nhượng nhãn hiệu và kênh phân phối.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 46 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 8 năm
Phương tiện vận tải	9 - 10 năm
Các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 20 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	6 - 16 năm
Kênh phân phối	15 năm
Phần mềm máy tính	4 năm
Các tài sản cố định vô hình khác	4 - 10 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

M.S.C.A.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với một cá nhân vào ngày 22 tháng 2 năm 2019 trong thời hạn thuê 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian còn lại của hợp đồng thuê và thời gian hoạt động còn lại của Công ty theo Giấy Chứng nhận Đầu tư.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết (tiếp theo)

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị cho các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Trái phiếu chuyển đổi (tiếp theo)

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Công ty

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

Công ty con

Trợ cấp thôi việc phải trả cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại công ty con được tính theo tỷ lệ một tháng lương cho mỗi năm làm việc tại Công ty đến ngày kết thúc kỳ kế toán theo quy định của pháp luật nước sở tại.

3.15 Các khoản dự phòng

Dự phòng chung

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng

Công ty ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho lô đất mà Công ty đã xây dựng nhà máy. Chi phí hoàn trả mặt bằng được ghi nhận theo giá trị hiện tại của dòng tiền ước tính trong tương lai phải trả cho việc thực hiện nghĩa vụ này. Chi phí này được ghi nhận là một mục thuộc nguyên giá của nhà cửa, vật kiến trúc và sẽ được khấu hao theo thời gian thuê của lô đất mà nhà cửa và vật kiến trúc được xây dựng trên đó. Chi phí hoàn trả mặt bằng ước tính sẽ được xem xét lại định kỳ và điều chỉnh phù hợp. Các thay đổi về giá trị tương lai ước tính được cộng thêm hay trừ ra khỏi nguyên giá của tài sản đã ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty và công ty con mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.18 Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo của cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập

Việc chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo cho mục đích kế toán được xử lý dựa trên các nguyên tắc sau:

- ▶ Đối với tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Đối với nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- ▶ Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- ▶ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; và
- ▶ Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá +/- 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 *Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo của cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập* (tiếp theo)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi đơn vị tiền tệ báo cáo được ghi nhận như một phần riêng biệt của vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư vào cơ sở nước ngoài hoạt động độc lập.

3.19 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ này được trích lập để sử dụng cho các mục đích khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty và công ty con có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ được hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và công ty con được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi công ty và công ty con có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty và công ty con có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập hoãn chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập công ty được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty và công ty con dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty và công ty con là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông. Doanh thu và tài sản liên quan đến các sản phẩm về chăn, ga, gối, nệm và bông chiếm tỷ trọng trên 90% tổng doanh thu trong năm và tổng tài sản tại ngày báo cáo. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và công ty con chủ yếu được thực hiện và tài sản chủ yếu được sử dụng trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty và công ty con chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty và công ty con không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty, công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.24 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	187.073.131	258.508.757
Tiền gửi ngân hàng	25.672.095.555	33.784.773.553
Các khoản tương đương tiền (*)	26.302.896.725	17.383.738.175
	52.162.065.411	51.427.020.485

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng hưởng lãi suất 3,0% đến 4,0%/năm (2020: các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng hưởng lãi từ 3,0% đến 3,5%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Đơn vị tính: VND					
	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu (i)	20.392.362.169	19.892.406.812	(499.955.358)	-	-	-
Trái phiếu (ii)	93.360.000.000	93.360.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-
	113.752.362.169	113.252.406.812	(499.955.358)	20.000.000.000	20.000.000.000	-

(i) Chi tiết khoản chứng khoán niêm yết như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hòa Phát	12.003.883.858	11.558.240.000	(445.643.858)	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	6.196.811.500	6.142.500.000	(54.311.500)	-	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	2.191.666.811	3.108.000.000	-	-	-	-
	20.392.362.169	20.808.740.000	(499.955.358)	-	-	-

(ii) Chi tiết các khoản trái phiếu như sau:

Tổ chức phát hành	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	53.360.000.000	Kỳ hạn 1 năm, lãi được nhận hàng năm, khoản gốc cuối cùng của trái phiếu đáo hạn vào ngày 7 tháng 6 năm 2022	5,0% - 7,8%	Tín chấp
Công ty TNHH Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam)	40.000.000.000	Không có kỳ hạn, lãi được nhận cùng gốc, được hoàn trả theo yêu cầu của trái chủ	8,65%	Tín chấp
	93.360.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	259.939.000.000	259.939.000.000	516.313.000.000	516.313.000.000
	259.939.000.000	259.939.000.000	516.313.000.000	516.313.000.000

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 5,4%/năm đến 5,6%/năm (2020: các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm hưởng lãi suất từ 4,4%/năm đến 7,1%/năm).

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đại lý Everon 289B Phố Huế	6.500.910.538	1.989.555.997
Công ty Cổ phần Welcron Global Việt Nam	5.321.675.890	5.489.364.193
Công ty TNHH Petit Elin	4.699.692.605	1.464.526.541
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	4.165.344.026	2.390.813.655
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại GDB – Hải Phòng	3.832.664.984	3.243.215.716
Công ty TNHH Minh Hiếu	1.935.049.362	8.066.464.633
Công ty Tak Textiles Korea	153.626.212	8.467.258.427
Công ty TNHH Philko Vina	-	3.176.986.794
Công ty TNHH LG Electronics Việt Nam Hải Phòng	-	3.175.898.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	139.521.638.265	96.665.915.676
	166.130.601.882	134.129.999.632
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(15.352.861.972)	(13.519.748.438)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tongxiang Huibo	7.260.252.903	237.223.353
Công ty TNHH NanTong GlobalLink Industry & Trade	1.732.906.504	-
Công ty TNHH Guoxin Infu	1.610.031.598	2.410.315.457
Công Ty TNHH Thương Mại Và Sản Xuất Nội Thất Hà Trang	920.616.857	1.038.699.932
Công ty TNHH Radian	-	7.929.393.750
Chi nhánh Công ty TNHH Quốc Tế Vũ Gia tại Hà Nam	-	1.004.300.000
Trả trước cho các đối tượng khác	9.912.890.630	8.944.409.878
	21.436.698.492	21.564.342.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.349.845.417	11.349.845.417
Đặt cọc thuê đất	5.038.344.000	-
Lãi tiền gửi	3.636.611.547	8.392.757.809
Tạm ứng cho nhân viên	2.265.664.481	2.006.049.137
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	1.168.241.076	347.397.965
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	347.397.965	1.168.241.076
Phải thu ngắn hạn khác	1.065.418.142	767.521.679
	24.871.522.628	24.031.813.083
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(11.452.992.617)	(11.452.992.617)
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2.510.521.266	3.108.423.281
Phải thu dài hạn khác	-	80.745.953
	2.510.521.266	3.189.169.234

8. NỢ PHẢI THU QUÁ HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Các khoản phải thu khách hàng	29.113.267.434	13.760.405.462	62.228.288.748	48.708.540.310
Tài sản thiếu chờ xử lý	11.452.992.617	-	11.452.992.617	-
	40.566.260.051	13.760.405.462	73.681.281.365	48.708.540.310

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng mua đang đi đường	5.735.532.397	-	3.505.661.597	-
Nguyên liệu, vật liệu	205.464.933.726	(10.540.999.759)	191.723.036.997	(6.022.901.941)
Thành phẩm	145.038.788.822	(5.984.625.330)	151.718.369.491	(10.356.038.566)
Hàng hóa	6.813.834.561	-	8.928.757.526	-
	<u>363.053.089.506</u>	<u>(16.525.625.089)</u>	<u>355.875.825.611</u>	<u>(16.378.940.507)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	16.378.940.507	15.090.250.750
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	4.255.794.498	13.708.869.824
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	<u>(4.109.109.916)</u>	<u>(12.420.180.067)</u>
Số cuối năm	<u>16.525.625.089</u>	<u>16.378.940.507</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	197.286.321.894	307.002.767.411	14.371.903.738	45.059.065.180	19.789.885.493	583.509.943.716
- Mua trong năm	16.600.002.255	5.148.062.138	81.859.140	702.845.382	729.516.414	23.262.285.329
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.526.601.925)	(91.475.944)	(2.161.927.706)	-	(4.780.005.575)
Số cuối năm	213.886.324.149	309.624.227.624	14.362.286.934	43.599.982.856	20.519.401.907	601.992.223.470
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	22.041.959.205	149.559.020.585	19.384.805.140	11.947.724.868	14.338.210.908	217.271.720.706
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	97.084.546.369	226.146.557.873	13.503.187.299	28.037.307.059	17.033.338.141	381.804.936.741
- Khấu hao trong năm	12.749.597.089	19.442.617.575	709.716.161	4.383.025.962	674.121.209	37.959.077.996
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.509.381.775)	(91.475.944)	(1.893.058.986)	-	(4.493.916.705)
Số cuối năm	109.834.143.458	243.079.793.673	14.121.427.516	30.527.274.035	17.707.459.350	415.270.098.032
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	100.201.775.525	80.856.209.538	868.716.439	17.021.758.121	2.756.547.352	201.705.006.975
Số cuối năm	104.052.180.691	66.544.433.951	240.859.418	13.072.708.821	2.811.942.557	186.722.125.438

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 122 tỷ VND đã được thế chấp cho các khoản vay của Công ty và công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Nhãn hiệu hàng hóa	Kênh phân phối	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Số đầu năm	24.566.385.000	7.831.500.000	7.928.284.189	1.493.210.687	41.819.379.876
Chênh lệch tỉ giá phát sinh từ chuyển đổi báo cáo công ty con	-	-	-	(80.513.298)	(80.513.298)
Số cuối năm	24.566.385.000	7.831.500.000	7.928.284.189	1.412.697.389	41.738.866.578
Trong đó:					
Đã hao mòn hết	-	7.831.500.000	6.866.430.149	686.893.687	15.384.823.836
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số đầu năm	21.517.144.114	7.831.500.000	7.317.430.241	686.893.687	37.352.968.042
- Hao mòn trong năm	1.463.191.525	-	93.000.000	-	1.556.191.525
Số cuối năm	22.980.335.639	7.831.500.000	7.410.430.241	686.893.687	38.909.159.567
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	3.049.240.886	-	610.853.948	806.317.000	4.466.411.834
Số cuối năm	1.586.049.361	-	517.853.948	725.803.702	2.829.707.011

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là khoản thanh toán 50% giá trị quyền sử dụng đất cho mục đích xây dựng nhà máy tại Khu công nghiệp Giang Điền, tỉnh Đồng Nai.

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.1)					
- Công ty Cổ phần Texpia	11.590.390.000	(11.590.390.000)	15.190.390.000	(11.590.390.000)	(11.590.390.000)
- Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech	11.590.390.000	(11.590.390.000)	11.590.390.000	(11.590.390.000)	(11.590.390.000)
Đầu tư vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2)	-	-	3.600.000.000	-	-
	10.491.200.000	(552.091.513)	8.767.200.000	-	-
	22.081.590.000	(12.142.481.513)	23.957.590.000	(11.590.390.000)	(11.590.390.000)

Cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán do đó Ban Giám đốc Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Texpia (*)	44%	44%	44%	44%
Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech (**)	-	-	24%	24%

(*) Công ty Cổ phần Texpia là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472033001056 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 10 năm 2013 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ 6 số 472033001056 được cấp ngày 2 tháng 6 năm 2017. Công ty Cổ phần Texpia có trụ sở tại Khu Công nghiệp Dệt may Nhơn Trạch, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Texpia là sản xuất và gia công các loại khăn và sản xuất, gia công các loại vải dùng may khăn. Tại ngày 2 tháng 4 năm 2018, Công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết này. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty Cổ phần Texpia đã hoàn thành việc quyết toán thuế cũng như các thủ tục với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai và đang tiếp tục làm việc với các cơ quan khác liên quan đến việc giải thể doanh nghiệp.

(**) Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0108559121 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 2019 và Giấy Chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai được cấp ngày 7 tháng 10 năm 2020. Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech có trụ sở tại lô 47, Khu Dự án HDI, đường Mạc Thái Tông, phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech là phát triển phần mềm và hệ thống quản lý cho thiết bị thanh toán POS, cung cấp dịch vụ đại lý thanh toán thẻ tín dụng và dịch vụ bảo trì phần cứng thiết bị thanh toán POS. Trong năm 2021, Công ty đã hoàn thành chuyển nhượng 4,8% cổ phần trong công ty này và giảm tỷ lệ sở hữu xuống còn 19,2%, theo đó Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech không còn là công ty liên kết của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh (*)	4.014.200.000	2.638.200.000
Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech (**)	960.000.000	-
Công ty Kalon Investment Asset (***)	5.517.000.000	6.129.000.000
	10.491.200.000	8.767.200.000

(*) Giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dược phẩm Bắc Ninh với số lượng cổ phiếu là 309.600 cổ phiếu, trong đó, 137.600 cổ phiếu được Công ty mua mới trong năm với giá tổng giá phí là 1.376.000.000 VND.

(**) Giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech với số lượng cổ phiếu là 96.000 cổ phiếu.

(***) Giá gốc của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Kalon Investment Asset với số lượng cổ phiếu là 30.000 cổ phiếu với giá trị là 300.000.000 KRW (tương đương 5.517.000.000 VND).

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Tiền thuê mặt bằng	1.844.791.682	2.269.799.999
Bảo hiểm cháy nổ	64.456.150	472.218.749
Phí quảng cáo	252.275.454	505.124.168
Khác	372.394.048	117.966.970
	2.533.917.334	3.365.109.886
Dài hạn		
Chi phí nội thất showroom	3.426.539.580	4.969.395.969
Tiền thuê đất trả trước	7.181.270.926	7.507.692.322
Tiền thuê mặt bằng	9.858.910.356	9.450.267.599
Phụ tùng máy móc, thiết bị sản xuất	3.867.728.255	2.689.711.915
Khác	1.047.399.436	933.516.287
	25.381.848.553	25.550.584.092

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Tongxiang Huibo	8.525.055.744	8.525.055.744	3.824.488.423	3.824.488.423
Công ty TNHH Osun	1.755.719.493	1.755.719.493	188.721.885	188.721.885
Công ty Cổ Phần Đầu tư và Xuất Nhập khẩu Ngân Hà	-	-	1.700.016.514	1.700.016.514
Phải trả đối tượng khác	45.316.071.249	45.316.071.249	36.409.427.016	36.409.427.016
	55.596.846.486	55.596.846.486	42.122.653.838	42.122.653.838

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH ODK Mikazuki Việt Nam	3.308.186.254	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Hải An	3.238.914.234	2.566.237.737
Công ty TNHH Petit Elin	1.602.145.924	2.335.167.208
Công ty TNHH Thương mại Hoàng Thiện Đức	-	1.361.616.918
Các đối tượng khác	15.806.854.668	9.982.663.185
	23.956.101.080	16.245.685.048

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã cân trừ trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.658.564.571	15.411.950.774	(11.609.733.531)	5.460.781.814
	1.658.564.571	15.411.950.774	(11.609.733.531)	5.460.781.814

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	5.193.720.680	12.345.139.612	(15.411.950.774)	2.126.909.518
Thuế nhập khẩu	99.811.731	2.353.840.060	(2.353.840.059)	99.811.732
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.871.223.939	16.782.319.109	(20.001.959.129)	5.651.583.919
Thuế thu nhập cá nhân	1.490.652.485	5.840.306.125	(4.856.083.546)	2.474.875.064
Các loại thuế khác	36.603.303	388.019.792	(386.762.993)	37.860.102
	15.692.012.138	37.709.624.698	(43.010.596.501)	10.391.040.335

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí xuất nhập khẩu	905.454.545	840.149.095
Chi phí thuê nhà	-	440.661.843
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	494.003.736	524.837.700
	1.399.458.281	1.805.648.638

18. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	406.636.750	778.929.005
Kinh phí công đoàn	178.082.884	186.784.384
Bảo hiểm xã hội	52.143.567	22.631.460
Phải trả ngắn hạn khác	313.448.507	482.397.840
	950.311.708	1.470.742.689
Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	19.824.100.116	19.474.138.987
Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng	2.762.996.314	2.762.996.314
Phải trả dài hạn khác	116.818.000	116.818.000
	22.703.914.430	22.353.953.301

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Ngắn hạn								
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.1)	47.749.318.838	47.749.318.838	295.229.315.483	(187.439.649.547)	733.933.167	156.272.917.941	156.272.917.941	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 19.2)	8.598.529.304	8.598.529.304	604.339.465	(8.598.529.304)	-	604.339.465	604.339.465	
	56.347.848.142	56.347.848.142	295.833.654.948	(196.038.178.851)	733.933.167	156.877.257.406	156.877.257.406	
Dài hạn								
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	603.556.941	603.556.941	10.080.000.000	(609.703.086)	6.146.145	10.080.000.000	10.080.000.000	
	603.556.941	603.556.941	10.080.000.000	(609.703.086)	6.146.145	10.080.000.000	10.080.000.000	
	56.951.405.083	56.951.405.083	305.913.654.948	(196.647.881.937)	740.079.312	166.957.257.406	166.957.257.406	

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

19.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Ngân hàng	Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND tương đương			
	Nguyên tệ			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	86.405.004.243 VND	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, khế ước cuối cùng đảo hạn ngày 6 tháng 6 năm 2022.	4,50%	Nhà xưởng, máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hà Nội và Hưng Yên và quyền thụ hưởng các khoản phải thu.
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	63.033.843.913 USD	Lãi vay thanh toán vào ngày 26 mỗi tháng, gốc vay được trả vào ngày 25 tháng 6 năm 2022.	1,24% - 1,34%	Nhà xưởng, máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Hà Nội và Hưng Yên và quyền thụ hưởng các khoản phải thu.
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	5.092.575.846 USD	Lãi vay thanh toán vào 28 mỗi tháng, khế ước cuối cùng đảo hạn vào ngày 26 tháng 6 năm 2022.	1,20%	Nhà xưởng và máy móc thiết bị của công ty tại nhà máy Đồng Nai.
Ngân hàng TNHH MTV Woori Bank	1.741.493.939 VND	Lãi vay thanh toán vào 28 mỗi tháng, khế ước cuối cùng đảo hạn vào ngày 18 tháng 6 năm 2022.	4,75%	Tín chấp.
	156.272.917.941			

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ NỢ (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số dư gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
	VND tương đương	Nguyên tệ			
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	604.339.465	USD 26.094,12	Gốc vay được trả trong vòng 4-5 năm kể từ ngày nhận nợ. Hạn trả gốc cuối cùng là 28 tháng 7 năm 2022. Lãi vay được thanh toán vào ngày 28 mỗi tháng.	3,95%	Dây chuyền sản xuất bông và một phần nhà xưởng tại Nhà máy Đồng Nai.
Ngân hàng KEB Hana	10.080.000.000	KRW 500.000.000	Gốc vay phải trả vào ngày 3 tháng 3 năm 2024. Lãi vay được thanh toán vào ngày 3 mỗi tháng.	3,64%	Văn phòng Công ty Everpia Korea tại số A408-Hyeondae knowledge Industry Centre, số 3 Godeung Ro, Sujeong Gu, Seongnam Si, Gyeonggi Do, thành phố Seoul, Hàn Quốc.
Trong đó:	10.684.339.465				
Vay dài hạn đến hạn trả	604.339.465				
Vay dài hạn	10.080.000.000				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

Số dư đầu kỳ là khoản trái phiếu chuyển đổi có giá trị là 10.100.000 đô la Mỹ (tương đương 230.431.500.000 VND) được phát hành vào ngày 6 tháng 9 năm 2018 ("Ngày phát hành") với thời hạn 5 năm. Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo và có lãi suất 1%/năm.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng không có yếu tố công cụ vốn trong trái phiếu nêu trên (do không thể xác định được chắc chắn số lượng cổ phiếu phổ thông có thể được hoán đổi) và đã ghi nhận toàn bộ các khoản trái phiếu này là nợ phải trả dài hạn.

Theo điều khoản của trái phiếu hoán đổi này, trái chủ có quyền hoán đổi trái phiếu thành cổ phần phổ thông của Công ty theo mức giá có thể được điều chỉnh giảm không quá 70% của giá chuyển đổi ban đầu sau thời điểm phát hành (12.772 VND), bắt đầu sau một năm kể từ ngày phát hành cho đến 1 tháng trước ngày đáo hạn. Trái chủ cũng có quyền chọn bán bằng cách có thể yêu cầu Công ty mua lại một phần hoặc toàn bộ trái phiếu mỗi 3 tháng sau ba năm kể từ ngày phát hành cho tới ngày đáo hạn (từ ngày 6 tháng 9 năm 2021 đến ngày 6 tháng 9 năm 2023). Giá mua lại bằng mệnh giá trái phiếu cộng thêm lãi suất kép 3,5%/năm, không bao gồm phần lãi 1% đã trả.

Trong năm, Công ty đã mua lại khoản trái phiếu này và thanh toán phần lãi vay bổ sung tính đến ngày mua lại là 17.575.301.174 VND.

Công ty Cổ phần Everpia

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước							
Số đầu năm	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	(2.985.195.157)	1.328.325.577	393.314.011.917	938.527.596.584
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	42.056.931.119	42.056.931.119
- Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	3.594.413.392	(3.594.413.392)	-
- Chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con	-	-	-	-	-	(34.243.175.700)	(34.243.175.700)
- Giảm khác	-	-	-	1.248.327.950	(3.262.477.048)	-	1.248.327.950 (3.262.477.048)
Số cuối năm	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	(1.736.867.207)	1.660.261.921	397.533.353.944	944.327.202.905
Năm nay							
Số đầu năm	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	(1.736.867.207)	1.660.261.921	397.533.353.944	944.327.202.905
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	59.720.671.255	59.720.671.255
- Trích lập quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối (*)	-	-	-	-	2.102.846.556	(2.102.846.556)	-
- Cổ tức đã công bố (*)	-	-	-	-	-	(37.991.437.251)	(37.991.437.251)
- Chênh lệch tỷ giá từ chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con	-	-	-	(2.064.465.759)	44.266.828	-	(2.064.465.759) 44.266.828
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	419.797.730.000	203.072.724.247	(76.000.000.000)	(3.801.332.966)	3.807.375.305	417.159.741.392	964.036.237.978

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2021/NQ ngày 23 tháng 4 năm 2021, Công ty công bố cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2020 theo tỷ lệ 10% (1.000 VND/1 cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông	Tổng số	Cổ phiếu phổ thông
Vốn cổ phần	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000	419.797.730.000
Thặng dư vốn cổ phần	203.072.724.247	203.072.724.247	203.072.724.247	203.072.724.247
Cổ phiếu quỹ	(76.000.000.000)	(76.000.000.000)	(76.000.000.000)	(76.000.000.000)
	546.870.454.247	546.870.454.247	546.870.454.247	546.870.454.247

21.3 Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm	37.991.437.250	34.243.175.700
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2020: 1.000 VND/cổ phiếu (2019: 900 VND/cổ phiếu)	37.991.437.250	34.243.175.700
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	-

21.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	41.979.773	41.979.773
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu phổ thông	41.979.773	41.979.773
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu quỹ	(3.931.800)	(3.931.800)
Cổ phiếu phổ thông	(3.931.800)	(3.931.800)
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	38.047.973	38.047.973
Cổ phiếu phổ thông	38.047.973	38.047.973
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.5 Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên số 01/ĐHĐCĐ2021/NQ ngày 23 tháng 4 năm 2021 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế hợp nhất theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

22. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia	30.160.675.690	30.160.675.690
Dự phòng phải thu khác từ Công ty Cổ phần Texpia (xóa sổ từ năm 2018)	(30.160.675.690)	(30.160.675.690)
Phải thu khác	2.389.798.881	2.389.798.881
Dự phòng phải thu khác	(2.389.798.881)	(2.389.798.881)
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	439.132,50	276.667,28
- Euro (EUR)	84.435,03	6.409,73
- Won Hàn Quốc (KRW)	137.458.369	7.402.992

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	866.451.098.588	855.774.884.323
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm	562.367.558.592	534.284.875.223
Doanh thu thành phẩm bông	176.773.913.369	165.393.550.393
Doanh thu thành phẩm khăn	76.047.320.175	96.412.266.906
Doanh thu chần bông	32.002.121.728	38.696.666.779
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	19.260.184.724	20.987.525.022
Các khoản giảm trừ doanh thu	(503.797.371)	(416.672.190)
Hàng bán bị trả lại	(503.797.371)	(416.672.190)
Doanh thu thuần	865.947.301.217	855.358.212.133
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm	561.863.761.221	533.868.203.033
Doanh thu thành phẩm bông	176.773.913.369	165.393.550.393
Doanh thu thành phẩm khăn	76.047.320.175	96.412.266.906
Doanh thu chần bông	32.002.121.728	38.696.666.779
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	19.260.184.724	20.987.525.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU (tiếp theo)

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	26.965.974.852	39.309.499.987
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.614.053.615	4.458.301.872
Lãi bán chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư	9.860.178.342	3.858.521.334
Cổ tức được chia	458.000.000	395.070.122
	45.898.206.809	48.021.393.315

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm chặn ga, đệm	371.514.253.047	382.281.121.910
Giá vốn thành phẩm bông	97.872.249.788	83.421.651.946
Giá vốn thành phẩm khăn	60.313.774.678	83.356.269.457
Giá vốn chân bông	25.523.853.565	29.770.477.553
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	15.514.800.789	14.247.711.877
	570.738.931.867	593.077.232.743

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	23.423.538.100	13.776.224.202
Dự phòng đầu tư	1.052.046.871	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.427.162.234	3.462.644.153
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	884.682.563	-
Chi phí tài chính khác	396.723.408	957.260.340
	31.184.153.176	18.196.128.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân công	76.073.765.468	75.135.712.553
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.140.748.763	7.132.906.945
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	2.310.880.446	2.326.811.016
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	56.721.567.875	46.725.969.166
- Chi phí khác	9.214.645.250	9.280.185.665
	<u>150.461.607.802</u>	<u>140.601.585.345</u>
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân công	54.377.516.849	61.980.899.611
- Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	6.753.639.423	7.893.319.425
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.408.433.351	11.565.647.807
- Chi phí khác	11.518.780.684	12.836.219.855
	<u>85.058.370.307</u>	<u>94.276.086.698</u>

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	1.523.629.989	666.583.558
Lãi từ thanh lý tài sản	584.818.182	46.476.363
Thu nhập khác	938.811.807	620.107.195
Chi phí khác	(740.079.362)	(1.403.277.338)
Các khoản phạt	(353.127.922)	(877.918.897)
Chi phí khác	(386.951.440)	(525.358.441)
LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC	<u>783.550.627</u>	<u>(736.693.780)</u>

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	450.467.326.222	443.890.777.612
Chi phí nhân công	211.822.341.022	208.801.911.684
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	39.560.168.675	45.049.079.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.275.776.407	45.932.443.354
Chi phí khác	42.453.716.981	48.603.618.521
	<u>799.579.329.307</u>	<u>792.277.830.816</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế “TNDN”) bằng 20% trên lợi nhuận thu được cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty Cổ phần Everpia Korea có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của nước sở tại bằng 10% lợi nhuận thu được. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty Cổ phần Everpia Korea có lỗi nên không trích thuế TNDN phải nộp.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được diễn giải theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	16.782.319.109 (1.865.646.373)	13.837.257.660 597.689.408
	<u>14.916.672.736</u>	<u>14.434.947.068</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận thuần trước thuế	74.637.343.991	56.491.878.187
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	14.927.468.798	11.298.375.637
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế TNDN	955.883.781	1.163.321.816
Khoản lỗ của công ty con không chịu thuế	40.584	729.861.511
Chênh lệch thuế suất của công ty con không chịu thuế	40.584	729.861.511
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(91.600.000)	(60.000.000)
Các khoản điều chỉnh khác	(875.161.011)	573.526.593
Chi phí thuế TNDN	<u>14.916.672.736</u>	<u>14.434.947.068</u>

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty và Công ty con đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Doanh thu chưa thực hiện	-	-	-	(7.000.000)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.305.125.017	3.275.788.101	29.336.916	257.737.951
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	11.817.047.302	11.450.424.595	366.622.707	(450.392.614)
Trợ cấp thời việc phải trả	3.134.009.300	3.197.283.165	(63.273.865)	314.014.614
Chi phí vượt quá thời gian phân bổ	184.273.133	113.638.773	70.634.360	67.285.881
Chi tài trợ giáo dục	-	463.000.000	(463.000.000)	-
Chi phí phân bổ dự phòng hoàn trả mặt bằng	442.079.407	331.559.556	110.519.851	110.519.852
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.498.909.592	204.048.819	1.294.860.773	(812.342.961)
	20.381.443.751	19.035.743.009	1.345.700.742	(520.177.277)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	(50.720.187)	(570.665.818)	519.945.631	(77.512.131)
	(50.720.187)	(570.665.818)	519.945.631	(77.512.131)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	20.330.723.564	18.465.077.191		
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			1.865.646.373	(597.689.408)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Hyojung Soft Tech	Công ty liên kết đến ngày 11 tháng 12 năm 2021	Góp vốn Nhận cổ tức	-	3.600.000.000
			2.858.000.000	-
Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch HĐQT	Thuê văn phòng	-	3.300.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty:

		Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
Hội Đồng Quản trị và Ban giám đốc			
Ông Lee Jae Eun	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	5.769.159.583	6.781.741.102
Ông Cho Yong Hwan	Chủ tịch HĐQT, Phó tổng Giám đốc	2.775.195.304	3.663.193.367
Ông Yu Sung Dae	Thành viên HĐQT, Phó tổng Giám đốc	2.536.251.687	2.942.139.856
Ông Park Sung Jin	Thành viên HĐQT, Giám đốc Chi nhánh Đồng Nai	2.404.513.268	3.034.793.835
Bà Lê Thị Thu Hiền	Thành viên HĐQT	21.600.000	86.400.000
Ông Lê Khả Tuyên	Thành viên HĐQT	86.400.000	86.400.000
Bà Nguyễn Lê Hoàng Yến	Thành viên HĐQT	86.400.000	86.400.000
Ban kiểm soát			
Ông Trương Tuấn Nghĩa	Trưởng ban	86.400.000	86.400.000
Ông Ko Tae Yeon	Thành viên	86.400.000	86.400.000
Ông Nguyễn Đắc Hương	Thành viên	86.400.000	86.400.000
		13.938.719.842	16.940.268.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	59.720.671.255	42.056.931.119
Ảnh hưởng suy giảm	-	1.848.502.553
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>59.720.671.255</u>	<u>43.905.433.672</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	38.047.973	38.047.973
Ảnh hưởng suy giảm	-	18.041.928
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>38.047.973</u>	<u>56.089.901</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.570	1.105
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.570	783

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất.

Trái phiếu chuyển đổi của Công ty (Thuyết minh số 20) không còn có tác động suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu vì công cụ này đã được thực hiện quyền chọn bán thay vì quyền chuyển đổi trong năm theo quyết định của trái chủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê phòng trưng bày sản phẩm được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	8.107.061.636	12.010.832.537
Từ 1 đến 5 năm	4.814.572.376	22.948.192.340
TỔNG CỘNG	<u>12.921.634.012</u>	<u>34.959.024.877</u>

Cam kết theo hợp đồng thuê đất

Trong năm, Công ty đã ký kết hợp đồng thuê đất với công ty Sonadezi với tổng giá trị hợp đồng là 121.719.366.551 VND cho mục đích thuê thửa đất số 12 thuộc khu công nghiệp Giang Điền, tỉnh Đồng Nai trong thời hạn 39 năm cho dự án nhà máy Everpia Đồng Nai mới. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số tiền mà Công ty còn phải trả cho công ty Sonadezi liên quan đến hợp đồng này là 55.720.770.595 VND.

33. SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty và công ty con đang hoạt động. Ban Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Trong tháng 1 năm 2022, Công ty đã tiến hành chia thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ phân phối 8% từ nguồn cổ phiếu quỹ với tổng số lượng cổ phiếu được chia là 3.043.837 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Nguyễn Bảo Ngọc
Người lập biểu
Trưởng phòng Tài chính
kế toán



Yu Sung Dae
Phó Tổng Giám đốc
Phụ trách Tài chính



Lee Jae Eun
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2022



Số: 02.2021/TB/BCTC

“V/v giải trình lợi nhuận sau thuế năm
2021 so với năm trước”

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Căn cứ Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh công ty TNHH Ernst and Young Việt Nam tại Hà nội

Công ty Cổ phần Everpia xin được giải trình số liệu Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 về nội dung:

Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

1. Tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch	tỷ lệ
1. Doanh thu bán hàng	861,706,886,503	855,517,606,444	6,189,280,059	1%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(503,797,371)	(416,672,190)	(87,125,181)	21%
3. Doanh thu thuần về bán hàng	861,203,089,132	855,100,934,254	6,102,154,878	1%
4. Giá vốn hàng bán	(578,275,767,426)	(603,623,641,742)	25,347,874,316	-4%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	282,927,321,706	251,477,292,512	31,450,029,194	13%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	44,319,638,229	46,264,977,162	(1,945,338,933)	-4%
7. Chi phí tài chính	(30,061,639,988)	(31,768,592,387)	1,706,952,399	-5%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>(21,404,423,582)</i>	<i>(13,776,224,202)</i>	<i>(7,628,199,380)</i>	<i>55%</i>
8. Chi phí bán hàng	(146,786,318,696)	(138,038,874,752)	(8,747,443,944)	6%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(74,446,303,238)	(82,895,189,231)	8,448,885,993	-10%
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	75,952,698,013	45,039,613,304	30,913,084,709	69%
11. Thu nhập khác	1,523,629,989	666,583,558	857,046,431	129%
12. Chi phí khác	(740,079,362)	(1,403,277,338)	663,197,976	-47%
13. Lợi nhuận khác	783,550,627	(736,693,780)	1,520,244,407	-206%
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	76,736,248,640	44,302,919,524	32,433,329,116	73%
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(16,782,319,109)	(13,837,257,660)	(2,945,061,449)	21%
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	570,785,600	214,653,553	356,132,047	166%
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60,524,715,131	30,680,315,417	29,844,399,714	97%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế năm 2021 của công ty là 60.5 tỷ trong khi lãi cùng kỳ năm trước 30.7 tỷ

- Năm 2021, doanh thu thuần đạt 861.7 tỷ tăng 6.2 tỷ tương đương với tăng 1% so với cùng kỳ đó là do thông qua các biện pháp tích cực trong việc thay đổi phương thức sản xuất kinh doanh như mở rộng kinh doanh online, tích cực tìm kiếm khách hàng B2B

- Hoạt động kinh doanh tài chính của năm 2021 giảm khoảng 1 tỷ so với năm 2020 là do công ty đã tiến hành mua lại toàn bộ trái phiếu đã phát hành và thanh toán phần lãi kép theo thỏa thuận hợp đồng đặt mua trái phiếu đã ký kết.

Việc điều chỉnh lại hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đã giúp tổng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp năm nay không tăng nhiều so với cùng kỳ nhưng vẫn có thể đảm bảo cho việc tăng trưởng doanh số.

Việc điều chỉnh lại năng suất lao động, cải tiến được quy trình sản xuất, đồng thời tiếp cận được với những nguồn cung cấp nguyên vật liệu ổn định trong năm 2021 đã giúp cho tỷ lệ giá vốn của công ty giảm từ 71% năm 2020 xuống còn 67% năm 2021. Chính điều này đã giúp cho giá vốn giảm 4% so với năm 2020

Chính các nguyên nhân trên đã giúp cho công ty năm 2021 đạt lợi nhuận là 60.5 tỷ tăng 29.8 tỷ so với năm 2020

2. Tại báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
1. Doanh thu bán hàng	866,451,098,588	855,774,884,323	10,676,214,265	1%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	(503,797,371)	(416,672,190)	(87,125,181)	21%
3. Doanh thu thuần về bán hàng	865,947,301,217	855,358,212,133	10,589,089,084	1%
4. Giá vốn hàng bán	(570,738,931,867)	(593,077,232,743)	22,338,300,876	-4%
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	295,208,369,350	262,280,979,390	32,927,389,960	13%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	45,898,206,809	48,021,393,315	(2,123,186,506)	-4%
7. Chi phí tài chính	(31,184,153,176)	(18,196,128,695)	(12,988,024,481)	71%
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>(21,213,465,288)</i>	<i>(13,776,224,202)</i>	<i>(7,437,241,086)</i>	<i>54%</i>
8. Lãi/Lai của công ty liên kết	(548,651,510)	-	(548,651,510)	
9. Chi phí bán hàng	(150,461,607,802)	(140,601,585,345)	(9,860,022,457)	7%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(85,058,370,307)	(94,276,086,698)	9,217,716,391	-10%
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	73,853,793,364	57,228,571,967	16,625,221,397	29%
12. Thu nhập khác	1,523,629,989	666,583,558	857,046,431	129%
13. Chi phí khác	(740,079,362)	(1,403,277,338)	663,197,976	-47%
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	783,550,627	(736,693,780)	1,520,244,407	-206%
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	74,637,343,991	56,491,878,187	18,145,465,804	32%
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(16,782,319,109)	(13,837,257,660)	(2,945,061,449)	21%
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	1,865,646,373	(597,689,408)	2,463,335,781	-412%
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	59,720,671,255	42,056,931,119	17,663,740,136	42%
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	59,720,671,255	42,056,931,119	17,663,740,136	42%
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,570	1,105	465	42%
20. Lãi pha loãng trên cổ phiếu	1,570	1,105	465	42%

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2021 là 59.7 tỷ trong khi lợi nhuận cùng kỳ năm 2020 là 42 tỷ

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ: theo nội dung giải trình phía trên
- Kết quả của hoạt động hợp nhất: Lợi nhuận sau thuế của báo cáo hợp nhất giảm 700 triệu so với báo cáo công ty mẹ là do ảnh hưởng của giá trị hàng tồn kho mua bán nội bộ.

Trên đây là giải trình của Công ty về một số nội dung liên quan đến báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022

Trân trọng kính chào!

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám Đốc

